

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 815/TTr-STNMT ngày 07/9/2021; của UBND huyện Như Xuân tại Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 15/7/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Xuân, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 72.171,84 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 61.188,64 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.874,72 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 108,49 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	72.171,84		72.171,84		72.171,84	100
1	Đất nông nghiệp	63.136,71	87,48	61.188,64		61.188,64	84,78
1.1	Đất trồng lúa	2.448,30	3,39	2.249,15		2.249,15	3,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.369,10</i>	<i>3,28</i>	<i>2.169,95</i>		<i>2.169,95</i>	<i>3,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.285,10	8,71	5.669,83		5.669,83	7,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.953,06	9,63	6.729,52		6.729,52	9,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.496,08	15,93	11.930,84		11.930,84	16,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.251,28	11,43	6.986,59		6.986,59	9,68
1.6	Đất rừng sản xuất	26.920,04	37,30	25.357,12		25.357,12	35,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	744,63	1,03	732,09		732,09	1,01
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	38,22	0,05		1533,50	1533,50	2,12
2	Đất phi nông nghiệp	8.696,37	12,05	10.874,72		10.874,72	15,07
2.1	Đất quốc phòng	1.387,20	1,92	1.521,15		1.521,15	2,11
2.2	Đất an ninh	2.935,10	4,07	2.937,02		2.937,02	4,07
2.3	Đất khu công nghiệp			179		179,00	0,25
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	39,25	0,05	159		159,00	0,22
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	10,30	0,01	48,39		48,39	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,54	0,07	136,95		136,95	0,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	60,23	0,08	138,43		138,43	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.252,60	1,74	2.284,92		2.284,92	3,17
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	29,50	0,04		45,15	45,15	0,06
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>7,96</i>	<i>0,01</i>		<i>12,45</i>	<i>12,45</i>	<i>0,02</i>
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>58,12</i>	<i>0,08</i>		<i>70,94</i>	<i>70,94</i>	<i>0,10</i>
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>30,52</i>	<i>0,04</i>		<i>63,22</i>	<i>63,22</i>	<i>0,09</i>
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>	<i>0,05</i>			<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>954,45</i>	<i>1,32</i>		<i>1.164,61</i>	<i>1.164,61</i>	<i>1,61</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>163,08</i>	<i>0,23</i>		<i>886,71</i>	<i>886,71</i>	<i>1,23</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>5,33</i>	<i>0,01</i>		<i>35,82</i>	<i>35,82</i>	<i>0,05</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>1,76</i>			<i>2,04</i>	<i>2,04</i>	
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>1,90</i>			<i>3,93</i>	<i>3,93</i>	<i>0,01</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	2,74		5,82		5,82	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	16,74	0,02	88,11		88,11	0,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,81	0,01	30,39		30,39	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.099,98	1,52	1.337,55		1.337,55	1,85
2.14	Đất ở tại đô thị	122,41	0,17	177,19		177,19	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,58	0,02	23,9		23,90	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,43		4,11		4,11	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,60		3,2		3,20	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	177,18	0,25	200,64		200,64	0,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,97	0,02		102,05	102,05	0,14
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	0,98			4,63	4,63	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,23			17,49	17,49	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.119,44	1,55		1.114,13	1.114,13	1,54
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	384,74	0,53		360,38	360,38	0,50
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,23			0,23	0,23	
3	Đất chưa sử dụng	338,76	0,47	108,48		108,48	0,15
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*						
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước						
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm						
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất						
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN						
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ						
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.173,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>171,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	277,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	230,99

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.341,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.141,65

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		230,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	204,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,80

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		72.171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.425,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.407,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	338,61

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	688,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,00

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	711,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	24,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	506,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,55
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng,

đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp

đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC132.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.173,38	199,07	54,27	329,62	269,08	62,63	48,45	43,44	83,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,12	62,23	0,72	3,65	0,01	11,66	6,44	2,01	31,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>171,12</i>	<i>62,23</i>	<i>0,72</i>	<i>3,65</i>	<i>0,01</i>	<i>11,66</i>	<i>6,44</i>	<i>2,01</i>	<i>31,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	277,04	42,56	15,93	24,67	62,22	11,91	8,52	7,06	21,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	230,99	26,12	29,39	78,10	7,05	14,57	6,31	7,55	5,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,50								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.341,31	65,04	7,80	221,35	199,40	24,21	26,55	26,41	24,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,42	3,12	0,43	1,85	0,40	0,28	0,63	0,41	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.141,65	5,91	76,78	33,08	512,18	118,45	0,34	11,42	23,40
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,04								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,72								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.123,36	3,04	75,71	33,08	510,95	116,49		10,71	23,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,53	2,87	1,07		1,23	1,96	0,34	0,71	0,40

Phụ biểu số I.2:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.173,38	62,70	46,79	554,36	85,79	44,20	159,38	51,69	78,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,12	10,48	7,16	8,08	3,14	2,84	14,32	3,94	2,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>171,12</i>	<i>10,48</i>	<i>7,16</i>	<i>8,08</i>	<i>3,14</i>	<i>2,84</i>	<i>14,32</i>	<i>3,94</i>	<i>2,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	277,04	11,28	2,68	19,50	11,91	7,84	10,68	4,40	14,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	230,99	12,81	2,05	3,97	5,02	4,31	6,18	4,44	17,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,50			132,50					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.341,31	26,68	34,06	386,85	65,15	26,98	125,06	37,58	43,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,42	1,45	0,84	3,46	0,57	2,23	3,14	1,33	0,28
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.141,65	20,58	0,55	32,13	10,07	20,39	0,46	179,61	96,30
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,04	0,04							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,72	2,72							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.123,36	17,61		30,72	10,07	20,00		179,29	92,69
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,53	0,21	0,55	1,41		0,39	0,46	0,32	3,61

Phụ biểu số II.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳnh	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.425,67	2.548,51	2.215,99	3.540,62	9.210,72	3.845,37	6.743,73	3.305,70	4.703,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.423,67	223,22	19,76	88,79	42,53	182,73	172,61	127,07	372,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.344,46	221,29	18,25	80,30	42,53	180,18	172,61	125,26	372,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.227,51	517,45	572,52	210,55	2.938,95	253,27	129,49	204,93	558,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.942,52	497,08	819,76	1.143,04	1.052,99	1.282,45	259,36	187,31	260,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.363,59				723,27	922,49			1.165,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.251,27				944,47	607,38	5.152,40	1.547,02	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.209,52	1.215,25	764,75	2.076,67	3.355,09	522,95	947,10	1.206,45	2.264,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	744,08	94,61	19,20	21,56	13,62	74,11	82,77	21,02	80,00
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,52	0,89	20,00		139,80			11,90	2,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.407,56	564,48	339,54	459,45	2.509,05	626,01	396,97	446,09	340,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,21	1,31			1.385,90				
2.2	Đất an ninh	CAN	2.935,22	236,82		0,12	571,26	229,39			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,25	3,44		15,81	30,00				40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,30	6,55	3,28		0,05	0,24			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,18	11,38	5,43		9,90	20,56	2,86		0,46
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,69		8,68	42,58			2,86		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.875,67	127,34	118,95	101,07	286,48	115,39	63,57	61,99	139,97
2.9.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	29,37	4,56	1,19	2,45	1,13	6,04	1,22	0,72	1,46
2.9.2	Đất cơ sở y tế	DYT	8,43	1,58	1,26	1,65	0,35	0,17	0,18	0,25	0,27
2.9.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	58,17	10,64	4,34	3,21	2,23	4,58	3,51	2,40	3,51
2.9.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,50	2,63	2,29	2,16	1,04	1,97	2,36	2,10	3,31
2.9.5	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,05						0,05		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
2.9.6	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.7	Đất giao thông	DGT	959,06	92,24	107,75	76,64	132,80	61,01	48,77	48,86	113,36
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	750,44	13,05	0,71	14,86	145,53	35,62	2,39	3,05	16,94
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	34,24	0,18	0,51	0,04	3,06	5,93	5,06	4,52	0,66
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,75	0,21	0,63	0,06	0,05	0,07	0,03	0,09	0,03
2.9.11	Đất chợ	DCH	3,66	2,25	0,27		0,29				0,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,74	0,94				0,05			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74					16,74			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,96	7,15		0,66				3,15	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.105,56		96,95	181,59	58,29	132,46	28,95	72,83	66,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,52	122,52							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,04	4,98	0,70	0,85	2,35	1,06	0,59	0,70	0,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,71	1,38	0,90				0,35		0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,20	3,20							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	177,19	24,56	5,18	11,89	10,46	15,22	12,03	5,51	22,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,08	3,80							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98		0,16	0,23		0,16		0,40	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,07				0,03			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.118,16	7,12	99,30	32,66	143,16	92,70	47,78	265,50	69,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	384,69	1,93		71,99	11,20	2,01	237,97	35,99	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	338,61	13,80		38,55	3,41	10,52	41,80	108,62	29,12

Phụ biểu số III.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.425,67	2.472,74	1.448,53	6.470,32	2.801,67	2.758,24	3.869,62	3.003,47	3.487,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.423,67	117,90	103,16	95,99	143,90	206,37	298,38	140,94	87,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.344,46</i>	<i>113,72</i>	<i>103,16</i>	<i>95,10</i>	<i>123,93</i>	<i>206,37</i>	<i>288,63</i>	<i>131,58</i>	<i>68,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.227,51	152,48	45,56	82,64	223,63	95,20	52,67	36,79	152,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.942,52	205,37	195,18	82,61	130,18	227,84	96,74	163,12	339,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.363,59	662,53		4.419,26	758,13		2.052,94	112,68	547,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.251,27								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.209,52	1.242,53	1.043,49	1.766,85	1.537,00	2.180,90	1.316,11	2.471,99	2.298,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	744,08	91,93	53,72	22,97	8,84	47,93	52,79	45,33	13,68
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,52		7,42					32,62	48,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.407,56	124,39	135,56	2.160,75	621,84	176,33	217,77	97,29	191,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,21								
2.2	Đất an ninh	CAN	2.935,22			1.499,75	397,88				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,25								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,30						0,18		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,18				0,59				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,69				10,66	2,08			15,83
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.875,67	41,20	51,76	504,75	55,02	49,35	81,34	40,81	36,68
2.9.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	29,37	1,18	0,78	3,39	1,04	1,06	0,70	1,37	1,08
2.9.2	Đất cơ sở y tế	DYT	8,43	0,18	0,37	0,28	0,25	0,69	0,20	0,20	0,55
2.9.3	Đất cơ sở giao dịch đào tạo	DGD	58,17	2,33	2,27	4,02	2,89	3,54	3,33	2,92	2,45
2.9.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,50	3,12	1,67	0,71	2,12	1,65		1,57	1,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
2.9.5	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,05								
2.9.6	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.7	Đất giao thông	DGT	959,06	31,84	37,41	23,17	29,55	32,42	66,35	29,32	27,57
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	750,44	2,51	9,22	468,49	13,62	5,29	10,71	5,33	3,12
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	34,24	0,02	0,02	4,53	5,04	4,54	0,01	0,03	0,09
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,75	0,02	0,02	0,16	0,09	0,16	0,04	0,07	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	3,66				0,42				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,74						1,75		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,96								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.105,56	45,26	56,63	41,86	67,10	69,10	77,20	24,11	86,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,52								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,04	0,32	0,76	0,86	0,54	0,53	0,26	0,21	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,71	0,05							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,20								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	177,19	7,64	5,23	7,67	6,46	14,46	7,55	10,27	10,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,08	3,10	0,24		6,85	0,09			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98							0,03	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23		0,05		0,05		0,03		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.118,16	25,75	12,48	105,69	66,62	39,97	49,46	18,51	41,60
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	384,69	1,06	8,17	0,19	10,06	0,76		3,36	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23		0,23						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	338,61	0,79	5,81	7,73	23,82		18,42	25,35	10,87

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳnh	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	711,04	6,35	0,07	19,22	154,36	7,12	5,86	7,77	21,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,65	2,32		0,01		0,93	0,31	0,15	13,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	24,65	2,32		0,01		0,93	0,31	0,15	13,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,17	0,21	0,01	0,61	14,80	0,81	0,37	0,40	4,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,74	0,04	0,06			0,76	0,22	0,20	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,50								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	506,43	3,44		18,60	139,56	4,62	4,95	7,02	2,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,55	0,34					0,01		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,57		15,00		132,60			11,90	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	204,10		15,00		132,60			11,90	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47					0,06	0,01		

Phụ biểu số V.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	711,04	3,31	1,88	467,36	7,13	4,78	2,62		2,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,65	0,20	1,56	5,00	0,32	0,03			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,65</i>	<i>0,20</i>	<i>1,56</i>	<i>5,00</i>	<i>0,32</i>	<i>0,03</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,17	0,51	0,27	14,04	0,38	0,32	0,76		0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,74	0,86		2,72	1,68	0,28	1,43		0,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,50			132,50					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	506,43	1,74		312,95	4,75	4,15	0,43		1,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,55		0,05	0,15					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,57							30,60	14,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	204,10							30,60	14,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47	0,07	0,08			0,2			0,05

Phụ biểu số VI.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số VI.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
1	Trụ sở Công an xã Xuân Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Bình
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1	Dự án Hồ chứa nước Bản Mòng	586,45		119,55	DTL	Xã Xuân Hoà
				466,90	DTL	Xã Thanh Hoà
2	Khu tái định cư Bản Mòng	6,00		3,80	ONT	Xã Xuân Hoà
				2,20	DGT	
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
1	Dự án Sửa chữa nâng cấp Hồ Ngọc Re xã Hoá Quý huyện Như Xuân thuộc dự án nâng cao an toàn đập.	0,91		0,91	DTL	Xã Hoá Quý
1.2.3	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
1.2.3.1	Công trình đất cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Thượng Ninh	20,00		20,00	SKN	Xã Thượng Ninh
2	Cụm công nghiệp Xuân Hoà	30,00		30,00	SKN	Xã Xuân Hoà
2	Công trình, dự án cấp huyện					
2.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.1	Dự án khu dân cư					
1	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Vân Hoà	0,28		0,28	ONT	Xã Cát Vân
2	Đầu giá đất khu dân cư Thắng Lộc	0,08		0,08	ONT	Xã Bình Lương
3	Đầu giá đất khu dân cư Quang Trung	0,01		0,01	ONT	Xã Bình Lương
4	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Lâm Chính	0,26		0,26	ONT	Xã Thanh Xuân
5	Đầu giá đất khu dân cư thôn Cát Xuân	0,87		0,61	ONT	Xã Cát Tân
				0,26	DGT	
6	Đầu giá đất khu dân cư thôn Cát Lợi	1,02		0,67	ONT	Xã Cát Tân
				0,35	DGT	
7	Đầu giá đất khu dân cư trung tâm xã	2,62		1,70	ONT	Xã Thanh Quân
				0,92	DGT	
8	Đầu giá đất khu dân cư thôn Tân Thắng	0,10		0,10	ONT	Xã Tân Bình
9	Đầu giá quyền sử dụng đất Thôn Làng Cống	0,31		0,31	ONT	Xã Thanh Hoà
10	Đầu giá đất khu dân cư thôn Quang Hùng	0,16		0,16	ONT	Xã Thanh Phong
11	Đầu giá đất khu dân cư thôn Hai Huân	0,19		0,19	ONT	Xã Thanh Phong
12	Đầu giá đất khu dân cư thôn Hai Huân	0,13		0,13	ONT	Xã Thanh Phong
13	Đầu giá đất khu dân cư thôn Xuân Thượng	1,00		0,70	ONT	Xã Thượng Ninh
				0,30	DGT	
14	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Thanh Xuân	0,76		0,60	ONT	Xã Hoá Quý
				0,16	DGT	
15	Đầu giá đất khu dân cư thôn Đồng Xuân	0,06		0,06	ONT	Xã Hoá Quý
2.1.2	Công trình đất cơ sở y tế					
1	Phòng khám đa khoa Trung tâm Cụm xã Bãi Trành - Xuân Bình	0,60		0,60	DYT	Xã Xuân Bình
2	Đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã Cát Tân	0,07		0,07	DYT	Xã Cát Tân

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.3	Dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo					
1	Mở rộng Trường Mầm non Trung tâm xã Bình Lương	0,05		0,05	DGD	Xã Bình Lương
2	Mở rộng Trường Mầm non khu Trung tâm xã Thanh Xuân	0,49		0,49	DGD	Xã Thanh Xuân
2.1.4	Công trình đất giao thông					
1	Đường giao thông làng Mài, xã Bình Lương, huyện Như Xuân,	0,78		0,78	DGT	Xã Bình Lương
2.1.6	Công trình đất năng lượng					
1	Trạm biến áp 35/0,4kV và đường dây 35kV thôn Sim	0,03		0,03	DNL	Xã Xuân Bình
2	Đất năng lượng (Đường dây 110KV)	0,42		0,42	DNL	Xã Bình Lương
3	Trạm 04 kV và đường dây hạ thế thôn Khe Khoai	0,03		0,03	DNL	Xã Thượng Ninh
4	Trạm 35/04 kV và đường dây 35kV Thượng Ninh 10	0,03		0,03	DNL	Xã Thượng Ninh
5	Đường dây 110 kV	0,65		0,65	DNL	Xã Tân Bình
6	Đường dây 110 kV	1,29		1,29	DNL	Xã Hoá Quỳ
7	Đường dây 220 kV	26,42		26,42	DNL	Xã Thanh Phong, Thanh Hòa, Thanh Lâm, Bình Lương, Hóa Quỳ, Tân Bình
8	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,04		0,04	DNL	Xã Thượng Ninh, Yên Cát, Hóa Quỳ, Xuân Bình
2.1.7	Dự án công trình chợ					
1	Xây dựng Chợ Yên Cát	1,76		1,76	DCH	Thị trấn Yên Cát
2.1.8	Công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan					
1	Xây dựng phòng làm việc Công sở 2 tầng	0,70		0,70	TSC	Thị trấn Yên Cát
2.1.9	Công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
1	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thị hành án dân sự huyện Như Xuân	0,27		0,27	DTS	Thị trấn Yên Cát

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.10	Dự án công trình đất tôn giáo					
1	Chùa Yên Cát	1,60		1,60	TON	Thị trấn Yên Cát
2.1.11	Đất bãi thải xử lý chất thải					
1	Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu xử lý rác thải thị trấn Yên Cát	5,15		5,15	DRA	Xã Yên Cát, Xã Tân Bình
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
2.2.1	Khu nuôi trồng và bảo tồn dược liệu Bách Thảo tại xã Xuân Hoà	3,20		3,20	CLN	Xã Xuân Hoà
2.2.2	Công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Dự án Nhà máy may xuất khẩu	0,63		0,63	SKC	Thị trấn Yên Cát
2.2.3	Dự án khai thác khoáng sản					
1	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,48		2,48	SKS	Xã Thanh Lâm
2	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,38		1,38	SKS	Xã Thanh Xuân
3	Khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	18,60		18,60	SKS	Xã Xuân Bình
2.2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng đồ gốm					
1	Khai thác mỏ đá cát kết, sét kết tại xã Cát Vân	3,10		3,10	SKX	Xã Cát Vân
2.2.5	Đất nông nghiệp khác					
1	Trang trại Bãi Trành	20,00		20,00	NKH	Xã Bãi Trành
2	Trai trại chăn nuôi heo nái	20,70		20,70	NKH	Xã Xuân Hoà
3	Trai trại chăn nuôi heo nái công nghệ cao	30,60		30,60	NKH	Xã Xuân Hoà
4	Trang trại chăn nuôi công nghiệp tập trung Xuân Hoà	39,00		39,00	NKH	Xã Xuân Hoà
5	Trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp trồng, sản xuất giống cây trồng, cây lâm nghiệp và cây dược liệu	49,50		49,50	NKH	Xã Xuân Hoà
6	Trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ an toàn sinh học	23,00		23,00	NKH	Xã Thanh Xuân

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
7	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn	42,50		30,60	NKH	Xã Thanh Sơn
8	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn			11,90	NKH	Xã Tân Bình
2.2.6	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở					
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất	0,784	0,080	0,109	ODT	Xã Yên Cát
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất	0,201	0,020	0,008	ONT	Xã Thượng Ninh
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất	0,318	0,047	0,060	ONT	Xã Thanh Xuân
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất	0,663	0,012	0,028	ONT	Xã Thanh Phong
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất	0,736	0,039	0,046	ONT	Xã Hóa Quý
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất	0,452	0,052	0,070	ONT	Xã Bãi Trành